

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2024/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**Dự thảo xin ý kiến**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh giáo dục đại học  
và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định nguyên tắc, tiêu chí, quy trình xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh các trình độ của giáo dục đại học và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non theo tất cả hình thức đào tạo, bao gồm cả chỉ tiêu tuyển sinh của các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi của Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*Dự thảo đang trong quá trình xây dựng, xin ý kiến để hoàn thiện*

1. *Chỉ tiêu tuyển sinh* (hay còn gọi tắt là *chỉ tiêu*) là số người học dự kiến tuyển sinh cho từng năm được xác định và công bố theo ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu của cơ sở đào tạo. *Chỉ tiêu tuyển sinh tối đa* (hay còn gọi tắt là *chỉ tiêu tối đa*) là khả năng tuyển sinh tối đa tính theo số người học hoặc số người học quy đổi tại trụ sở chính và phân hiệu của cơ sở đào tạo đảm bảo quy mô đào tạo không vượt quá năng lực đào tạo.

2. *Số thực tuyển* trong một năm là số người học trúng tuyển, nhập học trong năm và có đăng ký học tập tại trụ sở chính hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm, được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo.

3. *Quy mô đào tạo* là số người học có đăng ký học tập tại trụ sở chính hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo tại một thời điểm, được xác định theo ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo. *Quy mô đào tạo cuối năm* là quy mô đào tạo xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm.

4. *Người học* là người đang học tập và nghiên cứu tại cơ sở đào tạo theo các chương trình đào tạo cấp bằng, bao gồm:

a) Sinh viên của các chương trình đào tạo đại học, chương trình đào tạo ngành chuyên sâu đặc thù cấp văn bằng trình độ bậc 6 hoặc bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chương trình đào tạo cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Học viên của các chương trình đào tạo thạc sĩ, chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương thạc sĩ (sau đây gọi chung là học viên cao học);

c) Nghiên cứu sinh của các chương trình đào tạo tiến sĩ hoặc chương trình đào tạo cấp văn bằng trình độ tương đương tiến sĩ.

5. *Số người học quy đổi* là số người học được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo. *Số người học chính quy quy đổi* là số người học theo hình thức chính quy được quy đổi bằng cách nhân với một hệ số quy định theo trình độ và lĩnh vực đào tạo. Các số liệu này được tính toán theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. *Tỉ lệ thi học năm đầu* là tỉ lệ người thi học (bao gồm cả số bị buộc thi học) sau năm đầu tiên trên số thực tuyển của một ngành, nhóm ngành, trình độ và

hình thức đào tạo; được thống kê theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. *Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm* là tỉ lệ người học của một ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo đã tốt nghiệp có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận tốt nghiệp; được thống kê theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. *Giảng viên toàn thời gian* trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh của một ngành, nhóm ngành là những giảng viên trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn người học theo chế độ làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo, bao gồm:

a) Giảng viên cơ hữu theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 ngày 12 tháng 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học cho năm xác định chỉ tiêu tuyển sinh (bao gồm cả giảng viên hướng dẫn thực hành, thí nghiệm), đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

9. *Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo* là tổng diện tích sàn xây dựng thuộc quyền sở hữu của cơ sở giáo dục đại học phục vụ trực tiếp các hoạt động đào tạo, bao gồm diện tích sử dụng của:

a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng; phòng kỹ thuật, phòng thu; phòng thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập; thư viện, trung tâm học liệu;

b) Phòng làm việc của cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các diện tích khác có công năng phục vụ giảng dạy, học tập, rèn luyện, nghiên cứu (không tính những diện tích công trình dịch vụ sinh hoạt hoặc dịch vụ kinh doanh, cho thuê).

10. *Năng lực đào tạo* (của một ngành hoặc nhóm ngành đào tạo, tại trụ sở chính, phân hiệu hoặc cả cơ sở đào tạo) là khả năng tiếp nhận tối đa tính theo số

người học, số người học quy đổi hoặc số người học chính quy quy đổi căn cứ các tiêu chí về diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và đội ngũ giảng viên quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

### **Điều 3. Nguyên tắc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh**

1. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định và thực hiện cho từng năm, theo từng ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu, bảo đảm phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo, nhu cầu thị trường lao động, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và từng vùng, địa phương. Các trường hợp phải xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành bao gồm:

a) Các ngành thuộc nhóm ngành: Đào tạo giáo viên; Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam; Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài;

b) Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

2. Cơ sở đào tạo tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh căn cứ các tiêu chí và quy trình quy định tại Thông tư này và công bố công khai theo các quy chế tuyển sinh hiện hành, trừ những trường hợp chỉ tiêu tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thì chỉ được công bố chỉ tiêu tuyển sinh theo thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo thực hiện tuyển sinh phù hợp với chỉ tiêu đã công bố, bảo đảm số lượng thực tuyển của từng ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo không được vượt quá 20% chỉ tiêu đã công bố, đồng thời không được vi phạm các quy định tại Điều 4 Thông tư này.

### **Điều 4. Tiêu chí xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh**

1. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định và thực hiện bảo đảm quy mô đào tạo cuối năm tuyển sinh (dự kiến và thực tế) đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên tổng số người học chính quy quy đổi tại trụ sở chính và từng phân hiệu không nhỏ hơn 2,8m<sup>2</sup>.

b) Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên toàn thời gian đối với từng nhóm ngành và từng ngành (trong trường hợp phải xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành) của cơ sở đào tạo không lớn hơn 40.

c) Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ, cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đáp ứng quy định của chuẩn chương trình đào tạo áp dụng cho ngành, nhóm ngành và trình độ đào tạo tương ứng.

d) Phù hợp với chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và các chương trình, nhiệm vụ đào tạo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh của mỗi trình độ, hình thức đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu không được tăng so với chỉ tiêu và số thực tuyển của năm trước liền kề trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở đào tạo được phép đào tạo trình độ đại học đủ điều kiện thực hiện kiểm định nhưng chưa kiểm định hoặc không đạt kiểm định cơ sở giáo dục, trừ các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Cơ sở đào tạo thuộc đối tượng áp dụng nhưng không đạt các tiêu chí về Tổ chức và quản trị (Tiêu chuẩn 1) theo Chuẩn cơ sở giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Chỉ tiêu tuyển sinh của một ngành, nhóm ngành trình độ đại học, ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 tại trụ sở chính và phân hiệu không được tăng so với chỉ tiêu và số thực tuyển của năm trước liền kề trong các trường hợp sau:

a) Tỷ lệ thôi học năm đầu cao hơn 15%;

b) Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm thấp hơn 70%.

4. Các tiêu chí liên quan tại khoản 1, điểm b khoản 2 và tại khoản 3 Điều này được đánh giá theo hướng dẫn trong Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong đó sinh viên cao đẳng được áp dụng các hệ số quy đổi như sinh viên đại học, căn cứ số liệu tại các thời điểm sau:

a) Đối với xác định chỉ tiêu tuyển sinh: Ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm tuyển sinh;

b) Đối với thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh: Ngày 31 tháng 12 của năm tuyển sinh.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, chỉ tiêu tuyển sinh để đào tạo liên thông ở các trình độ của giáo dục đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non nằm trong chỉ tiêu đào tạo của từng ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo tương ứng. Chỉ tiêu tuyển sinh theo phương thức riêng để đào tạo liên thông ở trình độ đại học đối với mỗi ngành, nhóm ngành và hình thức đào tạo không vượt quá 20% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành, nhóm ngành và hình thức đào tạo tương ứng.

6. Một ngành đào tạo được mở sau thời điểm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14) có hiệu lực thi hành, sau khi có khóa đầu tiên tốt nghiệp được 2 năm mà chương trình đào tạo chưa được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định thì không được tiếp tục tuyển sinh cho đến khi đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

7. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành đào tạo giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định và thông báo, căn cứ quy định tại các khoản 1 đến 6 Điều này, đề xuất của cơ sở đào tạo và các căn cứ sau:

a) Năng lực đội ngũ giảng viên, uy tín về chất lượng đào tạo và kết quả tuyển sinh các năm trước của cơ sở đào tạo đối với từng ngành đào tạo;

b) Định hướng phát triển các cơ sở đào tạo giáo viên theo quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm; nhu cầu đào tạo, bổ sung đội ngũ giáo viên tại các địa phương;

c) Số lượng đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo, tình hình thực hiện và cam kết chi trả kinh phí hỗ trợ sinh viên của các cơ quan nhà nước theo quy định.

8. Chỉ tiêu tuyển sinh đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực An ninh, Quốc phòng được xác định và công bố công khai theo quy định tại các khoản từ 1 đến 6 Điều này và quy định của cơ quan giao nhiệm vụ đào tạo.

9. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo các ngành, chương trình đào tạo được đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

10. Cơ sở đào tạo vi phạm về đối tượng, điều kiện tuyển sinh hoặc tuyển vượt số lượng theo quy định sẽ bị giảm trừ chỉ tiêu tuyển sinh của ngành, nhóm ngành, trình độ và hình thức đào tạo liên quan trong năm kế tiếp thời điểm có kết luận vi phạm, ít nhất bằng số lượng vi phạm sau khi đã được tính toán theo quy định tại các khoản 1 đến 7 Điều này.

### **Điều 5. Quy trình xác định chỉ tiêu tuyển sinh**

1. Chậm nhất ngày 15 tháng 01 hằng năm, cơ sở đào tạo hoàn thành cập nhật số liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu về giáo dục đại học (HEMIS) theo quy định tại Thông tư ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó có đầy đủ thông tin, số liệu phục vụ xác định chỉ tiêu tuyển sinh (theo các biểu mẫu từ Bảng 1A đến Bảng 1E trong Phụ lục ban hành kèm theo

Thông tư này). Việc thống kê giảng viên và cơ sở vật chất dùng chung được thực hiện như sau:

a) Mỗi giảng viên tham gia giảng dạy một ngành đào tạo được tính một hệ số tham gia khi đáp ứng yêu cầu về trình độ, chuyên môn của ngành đào tạo, bảo đảm tổng hệ số tham gia không vượt quá 1,0.

b) Mỗi giảng viên tham gia giảng dạy tại trụ sở chính của cơ sở đào tạo, tại một phân hiệu, trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có chỉ tiêu tuyển sinh riêng) được tính một hệ số tham gia, bảo đảm tổng hệ số tham gia không vượt quá 1,0.

c) Mỗi hạng mục cơ sở vật chất dùng chung cho nhiều trường thành viên hoặc đơn vị đào tạo trực thuộc (có chỉ tiêu tuyển sinh riêng) được tính một hệ số sử dụng, bảo đảm tổng hệ số sử dụng không vượt quá 1,0.

2. Chậm nhất ngày 31 tháng 3 hằng năm, cơ sở đào tạo hoàn thành xác định, cập nhật chỉ tiêu tuyển sinh trên hệ thống phần mềm quản lý chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ các quy định tại Điều 4 Thông tư này (theo các biểu mẫu từ Bảng 2A đến Bảng 2C trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Chậm nhất ngày 31 tháng 5 hằng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định và thông báo chỉ tiêu căn cứ số liệu do cơ sở đào tạo cập nhật theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này đối với:

a) Các ngành đào tạo giáo viên, các ngành và chương trình đào tạo được đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ sở đào tạo vi phạm về đối tượng, điều kiện và chỉ tiêu tuyển sinh trong thời gian 5 năm kể từ khi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trong trường hợp cơ sở đào tạo thuộc quy định tại khoản 3 Điều này không hoàn thành cập nhật dữ liệu và chỉ tiêu tuyển sinh đầy đủ, chính xác và đúng thời hạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo căn cứ những số liệu tin cậy mới nhất, chỉ tiêu và kết quả tuyển sinh của năm trước liền kề để quyết định và thông báo chỉ tiêu tuyển sinh.

## **Điều 6. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu tuyển sinh**

1. Đối với chỉ tiêu tuyển sinh do cơ sở đào tạo tự chủ xác định và công bố, cơ sở đào tạo được điều chỉnh, bổ sung và công bố lại trước khi tổ chức tuyển sinh theo thời hạn quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Đối với chỉ tiêu tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, trước ngày 31 tháng 5 của năm tuyển sinh cơ sở đào tạo được đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét điều chỉnh, bổ sung trong các trường hợp sau:

- a) Có nhầm lẫn, sai sót trong thông tin, số liệu khi đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh;
- b) Có cải thiện các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;
- c) Cơ sở đào tạo có mở thêm ngành mới đúng quy định.

3. Đối với các ngành đào tạo giáo viên, trước ngày 31 tháng 8 của năm tuyển sinh cơ sở đào tạo được đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định điều chỉnh thông báo chỉ tiêu, bảo đảm:

- a) Chỉ tiêu mỗi ngành không thay đổi quá 20% so với chỉ tiêu đã thông báo;
- b) Tổng chỉ tiêu đào tạo giáo viên không vượt quá chỉ tiêu đã thông báo.

4. Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực An ninh, Quốc phòng, việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu tuyển sinh do cơ quan giao nhiệm vụ đào tạo quyết định phù hợp với các quy định tại Điều 4 Thông tư này và đảm bảo thời hạn cơ sở đào tạo công bố lại trước khi tổ chức tuyển sinh theo thời hạn quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành.

## **Điều 7. Báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh**

Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ sở đào tạo phải hoàn thành báo cáo thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh trong năm trên hệ thống phần mềm quản lý chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các biểu mẫu từ Bảng 3A đến Bảng 3C trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

## **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2025, áp dụng cho việc xác định và thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh từ năm 2025 trở đi.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng



ngành Giáo dục Mầm non, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng các trường cao đẳng đào tạo ngành Giáo dục Mầm non; viện trưởng viện nghiên cứu được phép đào tạo trình độ tiến sĩ; thủ trưởng trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân được phép đào tạo các trình độ giáo dục đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 15;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Hoàng Minh Sơn**

**PHỤ LỤC:**  
**CÁC BIỂU MẪU PHỤC VỤ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH**

*(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Từ ngữ viết tắt:**

|        |   |
|--------|---|
| SV     | (Số) Sinh viên                              |
| HVCH   | (Số) Học viên cao học                       |
| NCS    | (Số) Nghiên cứu sinh                        |
| TS     | (Số) Tiến sĩ                                |
| GS     | (Số) Giáo sư                                |
| PGS    | (Số) Phó giáo sư                            |
| NHQĐ   | (Số) Người học quy đổi                      |
| NHCQQĐ | (Số) Người học chính quy quy đổi            |
| CQ     | (Hình thức) Chính quy                       |
| VLVH   | (Hình thức) Vừa làm vừa học                 |
| TXTT   | (Hình thức) Đào tạo từ xa                   |
| LKĐTNN | (Hình thức) Liên kết đào tạo với nước ngoài |
| TTG    | Toàn thời gian                              |

**Bảng 1A. Năng lực đào tạo chính quy tại trụ sở chính và các phân hiệu theo diện tích sàn phục vụ đào tạo***(tính theo số người học chính quy quy đổi của tất cả trình độ, hình thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)*

|   | Địa điểm đào tạo          | Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m <sup>2</sup> ) | Năng lực đào tạo (NHCQQĐ) | Quy mô đào tạo (NHCQQĐ) | Số thực tuyển năm 20xy-1 (NHCQQĐ) | Chỉ tiêu tối đa năm 20xy (NHCQQĐ) |
|---|---------------------------|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|   | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b> |   |                           |                         |                                   |                                   |
| 1 | Trụ sở chính              |   |                           |                         |                                   |                                   |
| 2 | Phân hiệu...              |   |                           |                         |                                   |                                   |
|   | ...                       |   |                           |                         |                                   |                                   |

**Ghi chú:**

Năng lực đào tạo (tính theo NHCQQĐ) = Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo/2,8

Quy mô đào tạo (tính theo NHCQQĐ) =  $\sum [N0(i) \times 1,0 + N1(i) \times 1,0 + N2(i) \times 1,5 + N3(i) \times 2,0] \times K_{DT}(i)$

Số dự kiến ra khỏi trường (tính theo NHCQQĐ) =  $\sum [N0(i)/T0(i) \times 1,0 + N1(i)/T1(i) \times 1,0 + N2(i)/T2(i) \times 1,5 + N3(i)/T3(i) \times 2,0] \times K_{DT}(i)$

Trong đó:

- N0(i), N1(i), N2(i), N3(i) là số người học chính quy của lĩnh vực đào tạo (i) ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả trình độ bậc 7 đối với các ngành chuyên sâu đặc thù), thạc sĩ và tiến sĩ;
- T0(i), T1(i), T2(i), T3(i) là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn của lĩnh vực (i) ở trình độ cao đẳng, đại học (bao gồm cả trình độ bậc 7 đối với các ngành chuyên sâu đặc thù), thạc sĩ và tiến sĩ, trong đó thống nhất ấn định cho T2(i) = 2 và T3(i) = 4.
- K<sub>DT</sub>(i) là hệ số diện tích của lĩnh vực đào tạo (i), được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Số thực tuyển (tính theo NHCQQĐ) được tổng hợp từ số thực tuyển đào tạo chính quy của các trình độ đào tạo trong năm và nhân với hệ số quy đổi tương tự như quy mô đào tạo.

Chỉ tiêu tối đa (tính theo NHCQQĐ) = Năng lực đào tạo – Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra khỏi trường.

**Bảng 1B. Năng lực đào tạo tất cả trình độ của các ngành, nhóm ngành theo số giảng viên toàn thời gian**

(tính theo số người học quy đổi của tất cả trình độ, hình thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

| Mã số <sup>(1)</sup> | Nhóm ngành, ngành <sup>(2)</sup> | Số giảng viên TTTG | Năng lực đào tạo (NHQĐ) | Quy mô đào tạo (NHQĐ) | Số thực tuyển năm 20xy-1 (NHQĐ) | Chỉ tiêu tối đa năm 20xy (NHQĐ) |
|----------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1401                 | Khoa học giáo dục                |                    |                         |                       |                                 |                                 |
| 1402                 | Đào tạo giáo viên                |                    |                         |                       |                                 |                                 |
| 140201               | Giáo dục mầm non                 |                    |                         |                       |                                 |                                 |
|                      | ...                              |                    |                         |                       |                                 |                                 |
| 2101                 | Mỹ thuật                         |                    |                         |                       |                                 |                                 |
| 2102                 | Nghệ thuật trình diễn            |                    |                         |                       |                                 |                                 |
|                      | ...                              |                    |                         |                       |                                 |                                 |

**Ghi chú:**

Năng lực đào tạo (tính theo NHQĐ) = Số giảng viên TTTG × 40

Quy mô đào tạo (tính theo NHQĐ) =  $[N1 \times 1,0 + N2 \times 0,8 + N3 \times 0,5 + N4 \times 1,5 + N5 \times 2,0] \times K_{GD}$

Số dự kiến ra khỏi trường (tính theo NHCQ) =  $[N1/T1 \times 1,0 + N2/T2 \times 0,8 + N3/T3 \times 0,5 + N4/T4 \times 1,5 + N5/T5 \times 2,0] \times K_{GD}$

Trong đó:

- N1, N2, N3 lần lượt là số sinh viên CQ, VLVH và TXTT của ngành, nhóm ngành (trình độ đại học và cao đẳng, trình độ bậc 7 các ngành chuyên sâu đặc thù);
- N4, N5 lần lượt là số HVCH, NCS
- T1, T2, T3 lần lượt là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn theo hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa của ngành, nhóm ngành trình độ đại học, cao đẳng và trình độ bậc 7 các ngành chuyên sâu đặc thù.
- T4, T5 lần lượt là số năm đào tạo theo kế hoạch học tập chuẩn của đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, được ấn định T4 = 2 và T5 = 4.
- K<sub>GD</sub> là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo tương ứng được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

Số thực tuyển (tính theo NHQĐ) được tổng hợp từ số thực tuyển của các trình độ, hình thức đào tạo trong năm và nhân với hệ số quy đổi tương tự như quy mô đào tạo.

Chỉ tiêu tối đa (tính theo NHQĐ) = Năng lực đào tạo – Quy mô đào tạo + Số dự kiến ra khỏi trường.

(1) Sử dụng phần mã số của nhóm ngành và của ngành không có mã trình độ (6, 7, 8)

(2) Thống kê theo nhóm ngành, trừ các trường hợp phải xác định chỉ tiêu theo ngành thì thống kê theo ngành và cộng tổng theo nhóm ngành.

**Bảng 1C. Năng lực đào tạo thạc sĩ của các ngành theo số giảng viên toàn thời gian đủ điều kiện hướng dẫn**  
(tính theo số học viên cao học tất cả hình thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

| Mã số  | Nhóm ngành, ngành <sup>(1)</sup> | Số người hướng dẫn là giảng viên TTG | Năng lực đào tạo (HVCH) | Quy mô đào tạo (HVCH) | Số thực tuyển năm 20xy-1 (HVCH) | Chỉ tiêu tối đa năm 20xy (HVCH) |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 81401  | Khoa học giáo dục                |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| 8140101  | Giáo dục học                     |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| 8140110  | Lý luận và phương pháp dạy học   |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
|  | ...                              |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| 82101  | Mỹ thuật                         |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| 8210101  | Lý luận và lịch sử mỹ thuật      |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
|  | ...                              |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| <b>Ghi chú:</b>  |                                  |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| Năng lực đào tạo = Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm $\times$ 2 (năm)                          |                                  |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| Chỉ tiêu tối đa = MIN [Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm, Năng lực đào tạo – Quy mô đào tạo/2] |                                  |                                      |                         |                       |                                 |                                 |
| Số HVCH tối đa có thể hướng dẫn/năm = Số người hướng dẫn là giảng viên TTG $\times$ 5            |                                  |                                      |                         |                       |                                 |                                 |

<sup>(1)</sup> Thống kê theo từng ngành đào tạo thạc sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành.

**Bảng 1D. Năng lực đào tạo tiến sĩ của các ngành theo số giảng viên toàn thời gian đủ điều kiện hướng dẫn**  
(tính theo số nghiên cứu sinh tất cả hình thức đào tạo căn cứ số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 20xy-1)

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành <sup>(1)</sup> | Số người hướng dẫn là giảng viên TTG |     |    | Năng lực đào tạo (NCS) | Quy mô đào tạo (NCS) | Số thực tuyển năm 20xy-1 (NCS) | Chỉ tiêu tối đa năm 20xy (NCS) |
|---|----------------------------------|--------------------------------------|-----|----|------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|   |                                  | TS <sup>(2)</sup>                    | PGS | GS |                        |                      |                                |                                |
| 91401   | Khoa học giáo dục                |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| 9140101   | Giáo dục học                     |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| 9140110   | Lý luận và phương pháp dạy học   |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
|   | ...                              |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| 92101   | Mỹ thuật                         |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| 9210101   | Lý luận và lịch sử mỹ thuật      |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
|   | ...                              |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| <b>Ghi chú:</b>   |                                  |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| Năng lực đào tạo = Số TS × 3 + Số PGS × 5 + Số GS × 7 (chỉ tính số giảng viên TTG đủ điều kiện hướng dẫn NCS) |                                  |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |
| Chỉ tiêu tối đa = Năng lực đào tạo – Quy mô đào tạo × 3/4   |                                  |                                      |     |    |                        |                      |                                |                                |

(1) Thống kê theo từng ngành đào tạo tiến sĩ và cộng tổng theo nhóm ngành.

(2) Số giảng viên có trình độ tiến sĩ không có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

**Bảng 1E. Tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm của các ngành, nhóm ngành trình độ đại học, các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành          | Tỷ lệ thôi học năm đầu | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm |
|---------|----------------------------|------------------------|------------------------------------|
|         | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b>  |                        |                                    |
|         | <b><i>Trụ sở chính</i></b> |                        |                                    |
| 71401   | Khoa học giáo dục          |                        |                                    |
| 7140101 | <i>Giáo dục học</i>        |                        |                                    |
|         | ...                        |                        |                                    |
|         | <b><i>Phân hiệu...</i></b> |                        |                                    |
| 71401   | Khoa học giáo dục          |                        |                                    |
|         | ...                        |                        |                                    |

**Bảng 2A. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trình độ đại học, cao đẳng và các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành            | Tuyển sinh chung |      |      | Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông |      |      | Tuyển sinh liên kết đào tạo với nước ngoài |         |            | Tổng chỉ tiêu theo NHQĐ |
|---------|------------------------------|------------------|------|------|-------------------------------------|------|------|--|---------|------------|-------------------------|
|         |                              | CQ               | VLVH | TXTT | CQ                                  | VLVH | TXTT | Trực tiếp                                  | Kết hợp | Trực tuyển |                         |
|         | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b>    |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
|         | <b>Trụ sở chính</b>          |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
| 61402   | Đào tạo giáo viên (cao đẳng) |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
| 6140201 | Giáo dục mầm non             |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
| 71401   | Khoa học giáo dục            |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
| 7140101 | Giáo dục học                 |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
|         | ...                          |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
|         | <b>Phân hiệu...</b>          |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
| 71401   | Khoa học giáo dục            |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |
|         | ...                          |                  |      |      |                                     |      |      |  |         |            |                         |

**Ghi chú:**

Tổng chỉ tiêu theo NHQĐ =  $[N1 \times 1,0 + N2 \times 0,8 + N3 \times 0,5] \times K_{GD}$

Trong đó:

- N1 là tổng số chỉ tiêu đào tạo CQ của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông và LKĐTNN theo hình thức trực tiếp).
- N2 là tổng số chỉ tiêu đào tạo VLVH của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông), cộng với chỉ tiêu LKĐTNN theo hình thức kết hợp.
- N3 là tổng số chỉ tiêu đào tạo TXTT của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông), cộng với chỉ tiêu LKĐTNN theo hình thức trực tuyển.
- $K_{GD}$  là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo tương ứng được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.



**Bảng 2B. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành         | Chính quy<br>(HVCH) | VLVH<br>(HVCH) | LKĐTNN<br>(HVCH) | Tổng chỉ tiêu<br>(HVCH) | Tổng chỉ tiêu<br>theo NHQĐ |
|---------|---------------------------|---------------------|----------------|------------------|-------------------------|----------------------------|
|         | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b> |                     |                |                  |                         |                            |
|         | <b>Trụ sở chính</b>       |                     |                |                  |                         |                            |
| 81401   | Khoa học giáo dục         |                     |                |                  |                         |                            |
| 8140101 | Giáo dục học              |                     |                |                  |                         |                            |
|         | ...                       |                     |                |                  |                         |                            |
|         | <b>Phân hiệu...</b>       |                     |                |                  |                         |                            |
| 81401   | Khoa học giáo dục         |                     |                |                  |                         |                            |
| 8140101 | Giáo dục học              |                     |                |                  |                         |                            |
|         | ...                       |                     |                |                  |                         |                            |

**Ghi chú:** Tổng chỉ tiêu theo NHQĐ = Tổng chỉ tiêu × 1,5 × K<sub>GD</sub> với K<sub>GD</sub> là hệ số tải giảng dạy quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

**Bảng 2C. Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành   | Chính quy<br>(NCS) | LKĐTNN<br>(NCS) | Tổng chỉ tiêu<br>(NCS) | Tổng chỉ tiêu<br>theo NHQĐ |
|---------|---------------------|--------------------|-----------------|------------------------|----------------------------|
|         | <b>Trụ sở chính</b> |                    |                 |                        |                            |
| 91401   | Khoa học giáo dục   |                    |                 |                        |                            |
| 9140101 | Giáo dục học        |                    |                 |                        |                            |
|         | ...                 |                    |                 |                        |                            |
|         | <b>Phân hiệu...</b> |                    |                 |                        |                            |
| 91401   | Khoa học giáo dục   |                    |                 |                        |                            |
| 9140101 | Giáo dục học        |                    |                 |                        |                            |
|         | ...                 |                    |                 |                        |                            |

**Ghi chú:** Tổng chỉ tiêu theo NHQĐ = Tổng chỉ tiêu × 2 × K<sub>GD</sub> với K<sub>GD</sub> là hệ số tải giảng dạy quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

**Bảng 3A. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng và các ngành chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành            | Tuyển sinh chung |      |      | Tuyển sinh riêng đào tạo liên thông |      |      | Tuyển sinh liên kết đào tạo với nước ngoài |            |         | Tổng số thực tuyển theo NHQĐ | Tổng chỉ tiêu tối đa theo NHQĐ |
|---------|------------------------------|------------------|------|------|-------------------------------------|------|------|--|------------|---------|------------------------------|--------------------------------|
|         |                              | CQ               | VLVH | TXTT | CQ                                  | VLVH | TXTT | Trực tiếp                                  | Trực tuyến | Kết hợp |                              |                                |
|         | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b>    |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
|         | <b>Trụ sở chính</b>          |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
| 61402   | Đào tạo giáo viên (cao đẳng) |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
| 6140201 | Giáo dục mầm non             |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
| 71401   | Khoa học giáo dục            |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
| 7140101 | Giáo dục học                 |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
|         | ...                          |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
|         | <b>Phân hiệu...</b>          |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
| 71401   | Khoa học giáo dục            |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |
|         | ...                          |                  |      |      |                                     |      |      |  |            |         |                              |                                |

**Ghi chú:**

Tổng số thực tuyển theo NHQĐ =  $[N1 \times 1,0 + N2 \times 0,8 + N3 \times 0,5] \times K_{GD}$

Trong đó:

- N1 là tổng số thực tuyển đào tạo CQ của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông và LKĐTNN theo hình thức trực tiếp).
- N2 là tổng số thực tuyển đào tạo VLVH của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông), cộng với số thực tuyển LKĐTNN theo hình thức kết hợp.
- N3 là tổng số thực tuyển đào tạo TXTT của mỗi ngành, nhóm ngành (bao gồm cả đào tạo liên thông), cộng với số thực tuyển LKĐTNN theo hình thức trực tuyến.
- $K_{GD}$  là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo tương ứng được quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

**Bảng 3B. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ thạc sĩ năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành         | Chính quy | VLVH | LKĐTNN | Tổng số thực tuyển | Tổng số thực tuyển theo NHQĐ | Tổng chỉ tiêu tối đa theo NHQĐ |
|---------|---------------------------|-----------|------|--------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
|         | <b>Toàn cơ sở đào tạo</b> |           |      |        |                    |                              |                                |
|         | <b>Trụ sở chính</b>       |           |      |        |                    |                              |                                |
| 81401   | Khoa học giáo dục         |           |      |        |                    |                              |                                |
| 8140101 | Giáo dục học              |           |      |        |                    |                              |                                |
|         | ...                       |           |      |        |                    |                              |                                |
|         | <b>Phân hiệu...</b>       |           |      |        |                    |                              |                                |
| 81401   | Khoa học giáo dục         |           |      |        |                    |                              |                                |
| 8140101 | Giáo dục học              |           |      |        |                    |                              |                                |
|         | ...                       |           |      |        |                    |                              |                                |

**Ghi chú:** Tổng số thực tuyển theo NHQĐ (của từng ngành, nhóm ngành) = Tổng số thực tuyển (của ngành, nhóm ngành) × 1,5 × K<sub>GD</sub>  
 Trong đó K<sub>GD</sub> là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo tương ứng quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

**Bảng 3C. Số lượng thực tuyển các ngành trình độ tiến sĩ năm 20xy**

| Mã số   | Nhóm ngành, ngành   | Chính quy | LKĐTNN | Tổng số thực tuyển | Tổng số thực tuyển theo NHQĐ | Tổng chỉ tiêu tối đa theo NHQĐ |
|---------|---------------------|-----------|--------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
|         | <b>Trụ sở chính</b> |           |        |                    |                              |                                |
| 91401   | Khoa học giáo dục   |           |        |                    |                              |                                |
| 9140101 | Giáo dục học        |           |        |                    |                              |                                |
|         | ...                 |           |        |                    |                              |                                |
|         | <b>Phân hiệu...</b> |           |        |                    |                              |                                |
| 91401   | Khoa học giáo dục   |           |        |                    |                              |                                |
| 9140101 | Giáo dục học        |           |        |                    |                              |                                |
|         | ...                 |           |        |                    |                              |                                |

**Ghi chú:** Tổng số thực tuyển theo NHQĐ (của từng ngành, nhóm ngành) = Tổng số thực tuyển (của ngành, nhóm ngành) × 2,0 × K<sub>GD</sub>  
 Trong đó K<sub>GD</sub> là hệ số tải giảng dạy của lĩnh vực đào tạo tương ứng quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học.